VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 317/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/NĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (sau đây gọi là Quỹ).

2. Các đơn vị kế toán có hoạt động tương tự Quỹ Bảo vệ môi trường được áp dụng Thông tư này để hạch toán kế toán và thông báo cho Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của Quỹ đối với ngân sách nhà nước.

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Quỹ thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư số 200/2014/TT-BTC); Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Chương II
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ĐẶC THÙ

Điều 3. Tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

2. Quỹ áp dụng thống nhất tài khoản kế toán theo danh mục hệ thống tài khoản kế toán quy định tại Thông tư này. Quỹ có thể mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 4. Tài khoản 121 - "Cho vay"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc;

b) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từ vốn hoạt động theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, tiền cho vay, lãi suất phải trả, số đã trả,...;

c) Quỹ phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật đối với tổ chức tín dụng trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay,...;

d) Quỹ phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh;

đ) Tùy theo từng hợp đồng, các khoản gốc và lãi cho vay theo hợp đồng/khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ;

e) Các khoản cho vay phản ánh ở tài khoản 121 là các khoản cho vay theo hợp đồng/khế ước của Quỹ với khách hàng;

g) Quỹ không được ghi nhận doanh thu tiền lãi khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại là nợ quá hạn cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho vay. Trường hợp các khoản lãi cho vay phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ nhưng sau đó nợ gốc phải chuyển từ trong hạn sang quá hạn:

- Ghi giảm doanh thu hoạt động nghiệp vụ số tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong cùng kỳ;

- Ghi vào chi phí hoạt động nghiệp vụ đối với tiền lãi phải thu đã ghi nhận từ các kỳ trước theo quy định của pháp luật.

Đồng thời theo dõi ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh trên Báo cáo tài chính để đôn đốc thu hồi các khoản tiền lãi phải thu này. Khi thu được tiền lãi Quỹ hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

h) Khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), Quỹ xử lý rủi ro cho vay theo quy định của pháp luật: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính để đôn đốc thu hồi;

Khi thu hồi được các khoản nợ gốc và nợ lãi đang trong thời gian theo dõi ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính (Nợ gốc đã được xử lý rủi ro), Quỹ ghi tăng thu nhập khác;

i) Hết thời gian theo dõi theo quy định của pháp luật, Quỹ được phép xóa nợ gốc, nợ lãi và không phải theo dõi ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính;

j) Các khoản cho vay từ vốn nhận của các tổ chức khác (Quỹ nhận ủy thác cho vay) thì các bên giao ủy thác cho vay sẽ chịu rủi ro và sẽ theo dõi xử lý nợ gốc, nợ lãi theo quy định hiện hành. Quỹ phải theo dõi và thông báo về tình hình cho vay, thanh toán, thu hồi các khoản cho vay đó cho các bên giao ủy thác cho vay;

k) Căn cứ vào hướng dẫn về nghiệp vụ cho vay, Quỹ mở các tài khoản cấp 2 chi tiết theo dõi các khoản nợ theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 121 - “Cho vay”

Bên Nợ: Giá trị các khoản cho vay tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản cho vay giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản cho vay hiện có tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi cho vay các đối tượng có hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, ghi:

Nợ TK 121 - Cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay theo kỳ hạn vay và khách hàng vay)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

b) Định kỳ kế toán tính và ghi nhận khoản lãi cho vay phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111).

c) Khi thu được tiền lãi vay ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

d) Khi khoản cho vay đáo hạn được khách hàng vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền gốc và lãi thu được)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311) (Chi tiết số lãi vay phải thu của các kỳ trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (Số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 121 - Cho vay (Chi tiết số tiền gốc cho vay).

đ) Khi thu hồi các khoản cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 6311 - Chi phí hoạt động cho vay (nếu lỗ)

Có TK 121 - Cho vay (giá trị ghi sổ)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nếu lãi).

e) Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo Hợp đồng tín dụng, khoản nợ gốc trong hạn trở thành nợ quá hạn, kế toán phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên báo cáo tài chính, đồng thời ghi giảm nợ lãi cho vay phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nợ lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ trong cùng kỳ), hoặc

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63112) (nếu nợ lãi phải thu đã ghi nhận trong các kỳ trước được tính vào chi phí)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (1311).

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi chi tiết số nợ lãi cho vay phải thu ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính để đôn đốc thu hồi và phải thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

- Khi khoản nợ gốc cho vay được phân loại từ nhóm nợ nghi ngờ (nhóm 4) sang nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5):

+ Khi sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22912 - Dự phòng cụ thể

Có TK 121 - Cho vay (Chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời gian quy định và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

+ Sử dụng tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay để bù đắp rủi ro thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này.

+ Khi sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 121 - Cho vay (chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời gian quy định và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Khi dự phòng chung không đủ bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318)

Có TK 121 - Cho vay (chi tiết cho từng đối tượng đi vay).

Đồng thời, theo dõi số nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro tại thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

g) Trường hợp nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động đã được xử lý rủi ro hoặc đã được xóa sổ sau đó Quỹ thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK liên quan.

h) Đánh giá lại số dư các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

+ Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 121 - Cho vay

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

+ Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 121 - Cho vay.

Điều 5. Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Quỹ với khách hàng như: tiền lãi tiền gửi các ngân hàng thương mại, lãi cho vay theo lãi suất ưu đãi cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, các khoản phải thu phí hoạt động nhận ủy thác cho vay của các tổ chức tài chính quốc tế, Bộ Tài chính, các khoản phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Bổ sung nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng"

Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng", có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1311 - "Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay": Phản ánh các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi Quỹ cho vay chưa thu được;

- Tài khoản 1312 - "Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác": Phản ánh các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy thác;

- Tài khoản 1318 - "Phải thu từ các hoạt động khác": Phản ánh các khoản phải thu nghiệp vụ ngoài các khoản phải thu phản ánh ở các tài khoản 1311, tài khoản 1312.

Điều 6. Tài khoản 132 - "Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Quỹ với Ngân sách nhà nước sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nội dung các khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước phản ánh vào tài khoản 132 bao gồm:

- Phải thu hoạt động trợ giá cho các dự án điện gió nối lưới theo quy định;

- Phải thu do thực hiện dự án theo chỉ đạo của của Thủ tướng Chính Phủ và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phải thu kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường hàng năm;

- Phải thu hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước khác;

c) Tài khoản 132 phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung thu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 132 - "Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước"

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu về hoạt động trợ giá, hỗ trợ điện gió, nối lưới;

- Số tiền phải thu do thực hiện dự án theo chỉ định của cấp trên;

- Các khoản phải thu hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước khác.

Bên Có:

- Số tiền đã thu về hoạt động trợ giá, hỗ trợ điện gió, nối lưới;

- Số tiền đã thu do thực hiện dự án theo chỉ định của cấp trên;

- Các khoản phải thu hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước khác.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu.

Tài khoản 132 - "Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước", có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1321 - "Trợ giá điện gió": Phản ánh các khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ giá điện gió;

- Tài khoản 1322 - "Thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao": Phản ánh các khoản phải thu hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao;

- Tài khoản 1328 - "Phải thu các khoản cấp bù từ ngân sách nhà nước khác": Phản ánh các khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước ngoài các khoản phải thu phản ánh ở các tài khoản 1321, tài khoản 1322.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

a) Khi thực hiện chi trợ giá điện gió cho các chương trình dự án, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (1321)

Có các TK 111, 112,...

b) Các khoản phải thu do thực hiện các dự án theo chỉ định của cấp trên, các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (1322, 1328)

Có các TK liên quan.

c) Khi thu được tiền hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112…

Có TK 132 - Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (1321, 1322, 1328).

Điều 7. Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ của hoạt động nhận ủy thác cho vay;

b) Đối với dịch vụ nhận ủy thác cho vay, tài khoản này dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí trực tiếp liên quan đến các dịch vụ và tính giá thành của khối lượng dịch vụ đã thực hiện.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp thực hiện các dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6312)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Điều 8. Tài khoản 229 - "Dự phòng tổn thất tài sản"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng rủi ro cho vay, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và tình hình biến động của các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ;

b) Số dự phòng rủi ro cho vay được trích lập để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan trong quá trình cho vay của Quỹ theo quy định của

pháp luật hiện hành đối với hoạt động này. Việc trích lập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện trên cơ sở kết quả phân loại nợ. Thời điểm, mức trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung, tỷ lệ trích lập thực hiện theo quy định nghiệp vụ cho vay từ Quỹ bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên môi trường ban hành;

c) Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro theo nguyên tắc và quy định hiện hành về hướng dẫn nghiệp vụ của Quỹ. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để và tiếp tục theo dõi, thu hồi nợ đối với khoản nợ gốc đã được xử lý rủi ro theo hợp đồng tín dụng/cam kết đã thỏa thuận với đối tượng đi vay;

d) Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện theo nguyên tắc:

- Trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay còn lại của kỳ trước nhỏ hơn số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập của kỳ này, Quỹ phải trích lập bổ sung phần chênh lệch còn thiếu;

- Trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay còn lại của kỳ trước lớn hơn số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập kỳ này, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa;

đ) Các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện trích lập theo quy định hiện hành áp dụng cho doanh nghiệp.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 2291 - "Dự phòng rủi ro cho vay"

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng rủi ro cho vay phải trích lập kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng rủi ro cho vay đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro.

Bên Có: Số dự phòng rủi ro cho vay được trích lập trong kỳ.

Số dư bên Có: Số dự phòng rủi ro cho vay hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 2291 - "Dự phòng rủi ro cho vay", có 2 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 22911 - "Dự phòng chung": Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập, sử dụng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng chung đối với các khoản cho vay của Quỹ;

- Tài khoản 22912 - "Dự phòng cụ thể": Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập, sử dụng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ gốc vay của Quỹ.

3. Bổ sung phương pháp kế toán dự phòng rủi ro cho vay:

a) Khi trích lập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63131)

Có TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 22912 - Dự phòng cụ thể.

b) Khi hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 22911 - Dự phòng chung

Nợ TK 22912 - Dự phòng cụ thể

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63131).

c) Trường hợp các khoản nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động được phân loại vào nhóm 5 "Nợ có khả năng mất vốn", Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22912) (Chi tiết số dự phòng cụ thể được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay)

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22911) (Chi tiết số dự phòng chung được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay, nếu dự phòng cụ thể không đủ bù đắp và không có tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (nếu các khoản dự phòng và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp tổn thất)

Có TK 121 - Cho vay (Chi tiết cho từng khách hàng vay).

Điều 9. Tài khoản 245 - "Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ chờ xử lý;

b) Khi đến hạn trả nợ khoản vay mà khách hàng bị mất khả năng trả nợ hoặc vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng thì Quỹ có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được xử lý theo các phương thức mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Tài sản gán nợ chỉ được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi Quỹ đã có toàn quyền sở hữu. Các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho

Quỹ thì được theo dõi trong hệ thống quản trị và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính;

d) Tài sản gán nợ được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính theo giá trị tài sản được định giá tại Hợp đồng mua bán tại thời điểm Quỹ có quyền sở hữu theo nguyên tắc:

- Trường hợp giá trị tài sản gán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc cho vay, nợ lãi và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, Quỹ ghi nhận phần chênh lệch là một khoản phải trả cho đối tượng đi vay (nếu có) hoặc ghi nhận vào thu nhập khác (nếu có);

- Trường hợp giá trị tài sản gán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc, nợ lãi cho vay và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, phần chênh lệch còn lại của khoản nợ gốc cho vay Quỹ được sử dụng các khoản dự phòng rủi ro cho vay để bù đắp hoặc tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu còn thiếu);

đ) Sau khi có quyết định xử lý tài sản gán nợ của cấp có thẩm quyền, Quỹ ghi giảm tài sản gán nợ chờ xử lý và ghi tăng các tài sản khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 245 - "Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý"

Bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Giá trị tài sản gán nợ chờ xử lý giảm trong kỳ do phát mại hoặc chuyển mục đích sử dụng.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trường hợp giá trị tài sản gán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc cho vay, nợ lãi và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, Quỹ ghi nhận phần chênh lệch là một khoản phải trả cho đối tượng đi vay hoặc thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý

Có TK 121 - Cho vay (phần nợ gốc)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (phần nợ lãi) (1311)

Có các TK 112, 331, 333 (chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu)

Có TK 33888 - Phải trả, phải nộp khác (phần chênh lệch nếu phải trả lại cho đối tượng đi vay);

Có TK 711 - Thu nhập khác (phần chênh lệch nếu được ghi nhận vào thu nhập khác).

b) Trường hợp giá trị tài sản gán nợ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ gốc, nợ lãi cho vay và các chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu, phần chênh lệch còn lại của khoản nợ gốc cho vay Quỹ được sử dụng các khoản dự phòng rủi ro cho vay để bù đắp hoặc tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu còn thiếu), ghi:

Nợ TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý

Nợ TK 2291 - Dự phòng rủi ro cho vay (phần nợ gốc được xử lý từ dự phòng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (Phần nợ gốc, nợ lãi được xử lý vào chi phí)

Có TK 121 - Cho vay (phần nợ gốc)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (phần nợ lãi) (1311)

Có các TK 112, 331, 333 (chi phí liên quan tới việc định giá và chuyển quyền sở hữu).

c) Khi xử lý tài sản gán nợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 112, 131, 211, 213, 217, 6318, 711,…

Có TK 245 - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.

Điều 10. Kế toán xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Trường hợp khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ được xử lý để thu hồi nợ. Việc bán tài sản bảo đảm phải được thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Việc thanh toán thu nợ từ xử lý tài sản bảo đảm theo thứ tự như sau:

- Các chi phí cần thiết để xử lý tài sản bảo đảm như chi phí bảo quản, quản lý, định giá, quảng cáo bán tài sản, hoa hồng, lệ phí bán đấu giá và các chi phí cần thiết hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm.

- Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước (nếu có).

- Nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn tính đến ngày bên giữ tài sản giao tài sản cho Quỹ để xử lý;

c) Trường hợp số tiền thu được khi bán tài sản và các khoản thu từ việc khai thác tài sản bảo đảm (sau khi trừ đi các chi phí cần thiết cho việc khai thác, sử dụng tài sản) lớn hơn số nợ phải trả thì phần chênh lệch thừa được hoàn trả cho bên đi vay. Bên đi vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ nếu khoản tiền thu được không đủ để thanh toán khoản nợ phải trả;

d) Trong trường hợp tài sản bảo đảm đã được mua bảo hiểm thì tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm chi trả được trả trực tiếp cho Quỹ để thu nợ và được dùng để thanh toán khoản nợ của bên đi vay.

2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi bán tài sản bảo đảm nợ theo phán quyết của Tòa án hoặc thỏa thuận giữa Quỹ và bên đi vay, ghi:

Nợ các TK 112, 131,…

Có TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

b) Khi phát sinh chi phí bán tài sản bảo đảm nợ, ghi:

Nợ TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Có các TK 111, 112, 331.

c) Khi sử dụng các khoản thu do việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ, ghi:

Nợ TK 33882 - Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ

Có TK 121 - Cho vay (nợ gốc)

Có TK 1311 - Phải thu lãi tiền cho vay (nợ lãi)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác

Có TK 33888 - Phải trả, phải nộp khác (phần chênh lệch thừa được hoàn trả cho bên đi vay) (nếu có).

Điều 11. Tài khoản 3388 - "Phải trả, phải nộp khác"

1. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3388 - "Phải trả, phải nộp khác"

Bên Nợ:

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ được bù trừ với tiền gốc vay, lãi cho vay trong kỳ;

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ đã trả cho đối tượng có tài sản đảm bảo (nếu có) trong kỳ;

- Số tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, nhập khẩu phế liệu đã trả cho các đối tác đã ký quỹ.

Bên Có:

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ thu được phải trả phát sinh trong kỳ;

- Số tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, nhập khẩu phế liệu phải trả cho các đối tác đã ký quỹ phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

- Số tiền bán tài sản bảo đảm nợ thu được chưa xử lý tại thời điểm báo cáo;

- Số tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, nhập khẩu phế liệu còn phải trả cho các đối tác tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 3388 - "Phải trả, phải nộp khác", có 5 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 33881- "Phải trả hoạt đông nhận ủy thác": Phản ánh các khoản phải trả hoạt động nhận ủy thác;

- Tài khoản 33882 - "Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ": Phản ánh các khoản phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ từ nguồn thu này;

- Tài khoản 33883 - "Phải trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản": Phản ánh tình hình thanh toán tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;

- Tài khoản 33884 - "Phải trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu": Phản ánh tình hình thanh toán tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu;

- Tài khoản 33888 - "Phải trả, phải nộp khác": Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngoài các khoản đã phản ánh ở các tài khoản 33881, 33882, 33883 và 33884.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh lãi phải trả từ tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản và nhập khẩu phế liệu, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có các TK 33882, 33883.

b) Khi Quỹ trả lãi cho các bên ký quỹ, ghi:

Nợ các TK 33883, 3384

Có TK 111, 112.

c) Khi thu hồi nợ gốc cho vay vốn nhận ủy thác do đối tượng chi sai ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác.

d) Khi Quỹ trả lại cho các bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 12. Tài khoản 344 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản, nhập khẩu phế liệu,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 344 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường"

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường chưa trả tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 344 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường", có 3 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 3441 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản": Phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản;

- Tài khoản 3442 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu": Phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu;

- Tài khoản 3443 - "Nhận ký quỹ, ký cược khác": Phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược khác ngoài nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và do do nhận khẩu phế liệu.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường (chi tiết cho từng khách hàng).

b) Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp đơn vị ký quỹ không hoàn thành phương án phục hồi môi trường thì kế toán ghi như sau:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường

Có TK liên quan.

Điều 13. Tài khoản 354 - "Nhận tài trợ, hỗ trợ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã cấp phát và tình hình thanh quyết toán với ngân sách về hỗ trợ kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường và đa dạng sinh học nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Lệ phí bán, chuyển các chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) thu được từ các dự án CDM thực hiện tại Việt Nam; Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Trường hợp số tiền thu lớn hơn chi từ vốn nhận tài trợ, hỗ trợ Quỹ không phải trả ngân sách, mà được giữ lại thì Quỹ ghi nhận doanh thu; Trường hợp ngược lại số tiền thu lớn hơn chi từ vốn nhận tài trợ, hỗ trợ Quỹ phải trả ngân sách thì Quỹ ghi nhận vào nợ phải trả;

c) Quỹ phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị từng đối tượng được cấp phát vốn tài trợ, hỗ trợ, từng lần được tài trợ, hỗ trợ và số lũy kế từ khi được tài trợ, hỗ trợ cho đến khi dự án được cấp hỗ trợ kết thúc;

d) Quỹ chỉ được ghi giảm khi số vốn tài trợ, hỗ trợ đã cấp cho các đối tượng theo quy định.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 354 - "Nhận tài trợ, hỗ trợ"

Bên Nợ:

- Số tài trợ, hỗ trợ đã cấp phát cho các đối tượng theo quy định trong kỳ;

- Số tiền chưa cấp phát cho các đối tượng phải trả lại cho ngân sách trong kỳ (nếu phải nộp ngân sách);

- Số tiền chưa cấp phát cho các đối tượng ghi vào doanh thu trong kỳ (nếu được cấp trên cho phép).

Bên Có:

- Số tiền đã nhận trong kỳ;

- Số trích từ chênh lệch thu chi sau thuế chưa phân phối (Nếu được phép).

Số dư bên Có: Số tiền tài trợ, hỗ trợ còn lại tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi Quỹ nhận tiền để tài trợ, hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 354 - Nhận tài trợ, hỗ trợ.

b) Nếu được phép, Quỹ trích từ chênh lệch thu chi chưa xử lý, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu chi chưa xử lý

Có TK 354 - Nhận tài trợ, hỗ trợ.

c) Khi Quỹ chi tiền tài trợ, hỗ trợ cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 354 - Nhận tài trợ, hỗ trợ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, kế toán theo dõi số vốn đã tài trợ, hỗ trợ chi tiết cho từng đối tượng nhận tài trợ, hỗ trợ trong hệ thống quản trị và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

d) Khi quyết toán vốn hỗ trợ, tài trợ, Quỹ ghi:

Nợ TK 354 - Nhận tài trợ, hỗ trợ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 14. Tài khoản 355 - "Nhận ủy thác cho vay đầu tư"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn mà Quỹ đã nhận của các tổ chức, đơn vị giao ủy thác để cho vay đầu tư không chịu rủi ro; Số vốn đã cho các đối tượng vay và tình hình thanh quyết toán vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư;

b) Quỹ chỉ được cho vay theo đúng đối tượng do bên giao ủy thác chỉ định. Quỹ phải theo dõi chi tiết trong hệ thống quản trị từng khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác theo từng đối tượng, chi tiết thời hạn trả nợ, từng loại nguyên tệ, lãi suất phải trả,...;

c) Quỹ không phản ánh vào tài khoản này số tiền (gốc và lãi) đã thu hồi từ các đối tượng đi vay để trả lại cho bên giao ủy thác đang phản ánh ở tài khoản 33881 - "Phải trả hoạt động nhận ủy thác";

d) Quỹ phải hạch toán vốn nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận tài trợ, hỗ trợ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 355 - "Nhận ủy thác cho vay đầu tư"

Bên Nợ:

- Số vốn ủy thác cho vay đầu tư đã giải ngân cho các đối tượng trong kỳ;

- Số vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư hoàn trả lại cho bên giao ủy thác khi không cho vay được hoặc bên giao ủy thác rút lại vốn trong kỳ.

Bên Có: Số vốn ủy thác cho vay đầu tư đã nhận của bên giao ủy thác trong kỳ.

Số dư bên Có: Số vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư hiện có tại thời điểm báo cáo.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Đối với phần nợ gốc nhận của bên giao ủy thác:

- Căn cứ vào hợp đồng nhận ủy thác cho vay đã ký với bên giao ủy thác, khi Quỹ nhận tiền của bên giao ủy thác cho vay, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 355 - Nhận ủy thác cho vay đầu tư (chi tiết bên giao ủy thác cho vay).

- Khi Quỹ cho các đối tượng vay theo yêu cầu của bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 355 - Nhận ủy thác cho vay đầu tư (chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận ủy thác đã cho vay ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính chi tiết theo từng đối tượng vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

- Khi khoản cho vay đáo hạn được đối tượng đi vay thanh toán, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nợ gốc, nợ lãi cho vay các kỳ trước và kỳ đáo hạn)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác.

b) Đối với phần nợ lãi phải trả bên giao ủy thác:

- Định kỳ, kế toán tính, xác định, theo dõi ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính số lãi cho vay từng kỳ phải thu hộ bên giao ủy thác và thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính.

- Khi Quỹ nhận được tiền lãi cho vay từ các đối tượng đi vay, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (chi tiết tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác)

Có TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác (chi tiết phải trả tiền lãi cho bên giao ủy thác).

- Khi Quỹ trả tiền lãi thu hộ cho bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác (chi tiết phải trả tiền lãi cho bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (chi tiết tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác).

c) Khi phát sinh doanh thu phí nhận ủy thác cho vay phải thu từ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc

Nợ TK 1312 - Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác (chi tiết bên giao ủy thác)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5114).

d) Khi Quỹ trả lại số tiền gốc và lãi cho bên giao ủy thác do đã thu hồi được của đối tượng đi vay, ghi:

Nợ TK 33881 - Phải trả hoạt động nhận ủy thác (chi tiết gốc và lãi phải trả cho bên giao ủy thác)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

đ) Khi Quỹ trả lại số tiền vốn nhận ủy thác cho bên giao ủy thác do không cho vay được, ghi:

Nợ TK 355 - Nhận ủy thác cho vay đầu tư (chi tiết số tiền nhận từ bên giao ủy thác chưa cho vay được)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

e) Khi bên giao ủy thác cho vay có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ gốc và nợ lãi cho vay đang theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính do Quỹ không thu hồi được từ đối tượng đi vay, kế toán không phải tiếp tục theo dõi số nợ gốc và nợ lãi này ngoài Báo cáo tình hình tài chính nữa.

Điều 15. Tài khoản 421 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch thu chi và tình hình phân chia chênh lệch thu chi của Quỹ;

b) Việc phân chia chênh lệch thu chi của Quỹ phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành;

c) Phải hạch toán chi tiết chênh lệch thu chi của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia chênh lệch thu chi của Quỹ (trích lập các quỹ, bổ sung vốn);

d) Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần chênh lệch thu chi thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước" trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Chênh lệch thu chi chưa xử lý" trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 421 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý"

Bên Nợ:

- Số lỗ thực tế phát sinh trong kỳ của Quỹ;
- Trích lập các quỹ của Quỹ;
- Bổ sung vốn đầu tư của Quỹ.

Bên Có:

- Số lãi từ kết quả hoạt động của Quỹ trong kỳ;

- Xử lý các khoản lỗ.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có:

Số dư bên Nợ: Số lỗ chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lãi chưa xử lý hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý", có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước": Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia chênh lệch thu chi chưa xử lý thuộc các năm trước. Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của tài khoản 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ tài khoản 4212 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay" sang tài khoản 4211 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước".

- Tài khoản 4212 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay": Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia chênh lệch thu chi chưa xử lý của năm nay.

Điều 16. Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ"

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư; phí thẩm định các dự án cho vay; doanh thu phí nhận ủy thác và doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Quỹ hạch toán số lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ nếu các khoản nợ gốc cho vay được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Đối với các khoản lãi cho vay phải thu đã ghi nhận doanh thu hoạt động nghiệp vụ nhưng sau đó nợ gốc được chuyển từ trong hạn sang quá hạn:

- Quỹ ghi giảm doanh thu hoạt động nghiệp vụ đối với số tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong cùng kỳ kế toán; hoặc

- Quỹ ghi vào chi phí hoạt động nghiệp vụ đối với tiền lãi phải thu đã ghi nhận trong các kỳ kế toán trước.

Đồng thời theo dõi trong hệ thống quản trị để đôn đốc thu hồi các khoản tiền lãi phải thu này. Khi thu được tiền lãi Quỹ hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

c) Tài khoản này dùng để phản ánh lãi tiền gửi phát sinh từ tiền ký quỹ;

d) Quỹ và các bên giao ủy thác phải thực hiện đối chiếu kịp thời các khoản tiền đã giao, nhận vốn ủy thác để đảm bảo ghi nhận doanh thu là các khoản phí thu từ các dịch vụ này tại đúng thời điểm ghi nhận doanh thu theo hợp đồng đã giao kết theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ tài chính có liên quan.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ"

Bên Nợ: Ghi giảm tiền lãi khi khoản gốc cho vay chuyển từ trong hạn sang quá hạn.

Bên Có: Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư, phí thẩm định các dự án cho vay, doanh thu phí nhận ủy thác và doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác.

Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ", có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - "Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư": Phản ánh doanh thu lãi từ tiền gửi và hoạt động cho vay đầu tư phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5112 - "Doanh thu phí thẩm định các dự án cho vay": Phản ánh doanh thu phí thẩm định các dự án cho vay phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5113 - "Doanh thu phí nhận ủy thác cho vay": Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu phí nhận ủy thác cho vay phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5118 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác": Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ ngoài các khoản doanh thu được phản ánh tại các tài khoản 5111, 5112, 5113.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kế toán chủ yếu:

a) Đối với doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay:

- Định kỳ, tính và ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (nếu cho vay nhận lãi trước)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111).

- Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo hợp đồng tín dụng, kế toán chuyển nợ trong hạn thành nợ quá hạn và xử lý phần lãi phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong cùng kỳ)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước)

Có TK 1311 - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi.

b) Khi phát sinh doanh thu phí nhận ủy thác, ghi:

Nợ các TK 112, 1312

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5113)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có).

Đồng thời, kết chuyển chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6312)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Khi phát sinh phí thẩm định hồ sơ cho vay, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5112).

d) Khi phát sinh các khoản khác được ghi nhận doanh thu, kế toán ghi:

Nợ các tài khoản liên quan

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5118).

Điều 17. Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh các chi phí hoạt động cho vay, chi phí hoạt động nhận ủy thác, chi phí dự phòng, chi trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, chi trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu và chi phí hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Trường hợp không tách được chi phí hoạt động nghiệp vụ ra chi phí hoạt động cho vay và chi phí hoạt động nhận ủy thác thì kế toán lập bảng phân bổ theo vốn cho vay và vốn nhận ủy thác cho phù hợp;

c) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều

chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ":

Bên Nợ:

- Chi phí hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ;

- Chi phí hoạt động nhận ủy thác phát sinh trong kỳ;

- Lãi cho vay phải thu đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ ở các kỳ trước đến kỳ này nợ gốc chuyển thành nợ quá hạn;

- Chi trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;

- Chi trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường khi nhập khẩu phế liệu;

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác;

- Số trích lập dự phòng phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Hoàn nhập các khoản dự phòng và các khoản khác được ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật;

- Kết chuyển chi phí hoạt động nghiệp vụ vào bên Nợ tài khoản 911- "Xác định kết quả hoạt động".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ", có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 - "Chi phí hoạt động cho vay": Phản ánh chi phí hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6312 - "Chi phí hoạt động nhận ủy thác": Phản ánh giá vốn của hoạt động nhận ủy thác phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6313 - "Chi phí dự phòng": Phản ánh các khoản chi phí dự phòng rủi ro cho vay, dự phòng giảm giá hàng tồn kho phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 6313 - "Chi phí dự phòng", có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63131 - "Chi phí dự phòng rủi ro cho vay": Phản ánh chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 63132 - "Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho": Phản ánh các khoản chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6314 - "Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản": Phản ánh các khoản chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6315 - "Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu": Phản ánh các khoản chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 6318 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác": Phản ánh các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ ngoài các khoản chi phí đã kể trên.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các chi phí liên quan trực tiếp tới việc cho vay:

- Đối với các chi phí như: chi phí thu hồi nợ cho vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay:

Nợ TK 6311 - Chi phí hoạt động cho vay

Có các TK 112, 331, 338…

- Khi khách hàng không trả được nợ đến hạn theo hợp đồng tín dụng, kế toán chuyển nợ trong hạn thành nợ quá hạn và xử lý phần lãi phải thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (5111) (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong cùng kỳ)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (nếu lãi phải thu đã ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước)

Có TK 1311 - Phải thu lãi cho vay.

b) Kế toán các khoản dự phòng:

b1) Dự phòng rủi ro cho vay:

- Khi trích lập dự phòng rủi ro cho vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (63131)

Có TK 22911 - Dự phòng chung

Có TK 22912 - Dự phòng cụ thể.

- Khi hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay, ghi đảo bút toán trên.

- Trường hợp các khoản nợ gốc cho vay từ vốn hoạt động được phân loại vào nhóm 5 "Nợ có khả năng mất vốn", Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro cho vay để xử lý rủi ro, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22912) (chi tiết số dự phòng cụ thể được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay)

Nợ TK 229 - Dự phòng rủi ro cho vay (22911) (chi tiết số dự phòng chung được sử dụng để xử lý rủi ro cho vay, nếu dự phòng cụ thể không đủ bù đắp và không có tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318) (nếu các khoản dự phòng và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp tổn thất)

Có TK 121 - Cho vay (chi tiết cho từng khách hàng vay).

b2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 6313 - Chi phí dự phòng (63132)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch bằng cách ghi đảo bút toán trên.

c) Phản ánh các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Có các TK 152, 153, 1381,...

d) Khi phát sinh các khoản chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản, ghi:

Nợ TK 6314 - Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do khai thác khoáng sản

Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

đ) Khi phát sinh các khoản chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau nhập khẩu phế liệu, ghi:

Nợ TK 6315 - Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu

Có các TK liên quan.

e) Khi phát sinh các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác, ghi:

Nợ TK 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Có các TK liên quan.

g) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (chi tiết từng hoạt động).

h) Kết chuyển chi phí hoạt động nghiệp vụ vào bên Nợ TK 911 - "Xác định kết quả kinh hoạt động", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

Chương III
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 18. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Khi lập báo cáo tài chính năm, Quỹ phải lập và trình bày theo dạng đầy đủ. Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Quỹ bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - BVMT
- Báo cáo kết quả hoạt động	Mẫu số B 02 - BVMT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - BVMT
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - BVMT

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích công bố ra công chúng hoặc gửi các cơ quan có thẩm quyền, Quỹ phải lập và trình bày theo dạng đầy đủ. Khi sử dụng cho mục đích khác, Quỹ được lựa chọn lập và trình bày theo dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược (Quỹ được chủ động xây dựng mẫu báo cáo tài chính dạng tóm lược phù hợp với yêu cầu của từng trường hợp cụ thể).

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho Quỹ bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - BVMT
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - BVMT

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - BVMT
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Tương tự thuyết minh báo cáo tài chính năm

Điều 19. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Xem Phụ lục số 02).

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Xem Phụ lục số 02).

Điều 20. Nơi nhận báo cáo

Các báo cáo quy định tại Điều 18 Thông tư này được gửi cho:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Tài chính;

- Cơ quan thống kê.

Điều 21. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

1. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ chuẩn mực kế toán, các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

3. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

5. Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động được sắp xếp theo từng hoạt động nghiệp vụ, phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

6. Quỹ phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

Điều 22. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - BVMT)

1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Quỹ tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Quỹ theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Quỹ.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. Đơn vị chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (để trình bày cột đầu kỳ).

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính

4.1. Tài sản (Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản của Quỹ tại thời điểm báo cáo, bao gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, tài sản dở dang và tài sản khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170.

(1) Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Quỹ.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

- Tiền (Mã số 111)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111- "Tiền mặt", tài khoản 112 - "Tiền gửi ngân hàng" và tài khoản 113 - "Tiền đang chuyển".

- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 - "Tiền gửi có kỳ hạn" (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 - "Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng…

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên ba tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(2) Các khoản đầu tư (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư của Quỹ tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng rủi ro cho vay), như: Cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, giao dịch mua bán lại trái

phiếu Chính phủ (bên mua) và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Mã số 121 = Mã số 121a + Mã số 121b.

+ Tiền gửi có kỳ hạn (Mã số 121a)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 1281 - "Tiền gửi có kỳ hạn" sau khi đã loại trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là tương đương tiền và được phản ánh ở Mã số 112.

+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 121b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn ngoài tiền gửi có kỳ hạn của đơn vị tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 1288 - "Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn".

- Cho vay (Mã số 122)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay từ vốn hoạt động của Quỹ tại thời điểm báo cáo sau khi trừ đi dự phòng rủi ro cho vay.

Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản tiền nhận được từ bên giao ủy thác để cho bên thứ 3 vay.

Mã số 122 = Mã số 122a + Mã số 122b.

+ Cho vay (Mã số 122a)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 121 - "Cho vay".

+ Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 122b)

Là chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng rủi ro cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2291 - "Dự phòng rủi ro cho vay" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

(3) Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), như: Phải thu của khách hàng; Phải thu cổ tức, chênh lệch thu chi được chia; Trả trước cho người bán; phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước; vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc; Phải thu nội bộ; Phải thu khác và tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138.

- Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng của Quỹ bao gồm: Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, và phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng".

Mã số 131 = Mã số 131a + Mã số 131b + Mã số 131c.

+ Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Mã số 131a):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các tài khoản 1311 - "Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay".

+ Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác (Mã số 131b):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu về phí hoạt động nhận ủy thác của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1312 - "Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác".

+ Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác (Mã số 131c):

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1318 - "Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác".

- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ đã trả trước cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 - "Phải trả cho người bán".

- Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 132 - "Phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước".

- Phải thu nội bộ (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị cấp dưới trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn như phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, phải thu nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa, phải thu nội bộ khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1362, 1363, 1368.

- Phải thu khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: 1388, 334, 338, 141, 244.

- Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 1381 - "Tài sản thiếu chờ xử lý".

- Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2293 - "Dự phòng phải thu khó đòi" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình kinh doanh của Quỹ (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Quỹ, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm

báo cáo (trừ các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được phản ánh ở Mã số 171 và giá trị thiết bị phụ tùng thay thế được phản ánh ở mã số 184). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151, 152, 153, 154.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày ở chỉ tiêu Mã số 171. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tài sản cố định (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 154.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 151)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 151 = Mã số 152 + Mã số 153.

+ Nguyên giá (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 - "Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2141- "Hao mòn tài sản cố định hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 154)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 154 = Mã số 155 + Mã số 156.

+ Nguyên giá (Mã số 155)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 - "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 156)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 - "Hao mòn tài sản cố định vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tài sản dở dang (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang không được phân loại là hàng tồn kho và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí kinh doanh dở dang không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán (ví dụ như chi phí của các dự án xây dựng thành phẩm bất động sản chậm tiến độ hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 - "Xây dựng cơ bản dở dang".

(7) Tài sản khác (Mã số 170)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: chi phí trả trước thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu nhà nước và các loại tài sản khác.

Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172 + Mã số 173 + Mã số 174 + Mã số 175 + Mã số 178.

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 171)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 - "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ".

- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 172)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 - "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

- Chi phí trả trước (Mã số 173)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sử dụng tài sản, nguồn lực của các đơn vị khác trong nhiều kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để chi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 - "Chi phí trả trước".

- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế (Mã số 174)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 1534 - "Thiết bị, phụ tùng thay thế" (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 - "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý (Mã số 175)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 245.

- Tài sản khác (Mã số 178)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản khác ngoài các tài sản đã nêu trên, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử,… nhưng không được phân loại là tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 228.

4.2. Nợ phải trả (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: các khoản phải trả từ hoạt động nhận ủy thác và các khoản phải trả đối tượng khác, như: Phải trả người bán, người lao động, nhà nước…

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220.

(1) Nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 210)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền nhận ủy thác cho vay đầu tư chưa giải ngân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 355 - "Nhận ủy thác cho vay đầu tư".

(2) Các khoản phải trả (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ phải trả khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và nhận ký quỹ phục hồi môi trường nhập khẩu phế liệu, quỹ khen thưởng, phúc lợi, phải trả nội bộ về vốn kinh doanh, phải trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, phải trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu, phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ, quỹ tài trợ, hỗ trợ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223 + Mã số 224 + Mã số 225 + Mã số 226 + Mã số 227 + Mã số 228 + Mã số 229 + Mã số 230 + Mã số 231 + Mã số 232 + Mã số 233 + Mã số 234 + Mã số 235 + Mã số 236 + Mã số 237.

- Phải trả người bán (Mã số 221)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền Quỹ còn phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 - "Phải trả cho người bán".

- Người mua trả tiền trước (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua trả tiền trước tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng".

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 - "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

- Phải trả người lao động (Mã số 224)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 - "Phải trả người lao động".

- Chi phí phải trả (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí hoạt động tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, sữa chữa tài sản cố định,… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 335 - "Chi phí phải trả".

- Phải trả nội bộ (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc với nhau, như: phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, phải trả nội bộ về lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa, phải trả nội bộ khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ" trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 227)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ còn phải thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện".

- Phải trả khác (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản thu hộ

phải trả, tài sản thừa chờ giải quyết, các khoản phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 138, 338.

- Nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 3441 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản".

- Nhận ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 3442 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu".

- Dự phòng phải trả (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa tài sản cố định định kỳ,… Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và Quỹ chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 - "Dự phòng phải trả".

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

- Phải trả hoạt động nhận ủy thác (Mã số 233)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản phải trả hoạt động nhận ủy thác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 33881 - "Phải trả hoạt động nhận ủy thác".

- Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ (Mã số 234)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 33882 - "Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ".

- Phải trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản và nhập khẩu phế liệu (Mã số 235)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản lãi phải trả do nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 33883 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản" và số dư Có chi tiết của tài khoản 33884 - "Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu".

- Nhận tài trợ, hỗ trợ (Mã số 236)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ tài trợ, hỗ trợ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 354 - "Nhận tài trợ, hỗ trợ".

4.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316.

- Vốn Ngân sách nhà nước (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn Ngân sách nhà nước cấp tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4111 - "Vốn Ngân sách nhà nước".

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 - "Vốn khác".

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có hoặc số dư Nợ của tài khoản 412 - "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 - "Quỹ đầu tư phát triển".

- Chênh lệch thu chi chưa xử lý (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 421 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý". Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 315 = Mã số 315a + Mã số 315b.

+ Chênh lệch thu chi chưa xử lý lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 315a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4211 - " Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước" cộng với số dư Có hoặc dư Nợ chi tiết của tài khoản 4212 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay", chi tiết số chênh lệch thu chi lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4211 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước". Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Chênh lệch thu chi chưa phân phối kỳ này (Mã số 315b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4212 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay", chi tiết số chênh lệch thu chi phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có hoặc dư Nợ của tài khoản 4212 - "Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay". Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 - "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

(2) Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Mã số 330)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 200 + Mã số 300.

Điều 35. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B 02 - BVMT)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả trong kỳ của Quỹ;

b) Số liệu ghi vào cột 5 "Kỳ trước" (để so sánh) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Kỳ này" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này kỳ trước.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động

a) Thu nhập lãi thuần (Mã số 01)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động cho vay sau khi trừ đi các khoản chi phí hoạt động cho vay.

Mã số 01 = Mã số 02 - Mã số 03.

- Doanh thu thuần lãi tiền gửi, lãi cho vay (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ tài khoản 5111 - "Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ (Mã số 03):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí của hoạt động cho vay (chi phí thu hồi nợ cho vay và chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay), chi phí trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường được tính vào chi phí trong kỳ. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro cho vay được trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro cho vay" (Mã số 30).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của tài khoản 6311 - "Chi phí hoạt động cho vay", Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản, chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

b) Thu nhập thuần từ hoạt động ủy thác cho vay (Mã số 04)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động ủy thác cho vay sau khi trừ các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác cho vay trong kỳ báo cáo.

Mã số 04 = Mã số 05 - Mã số 06.

- Doanh thu thuần từ hoạt động ủy thác cho vay (Mã số 05):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động ủy thác cho vay sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 5112 - "Doanh thu phí thẩm định các dự án cho vay" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động nhận ủy thác (Mã số 06):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có tài khoản 6312 - "Chi phí hoạt động nhận ủy thác" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

c) Thu nhập thuần từ hoạt động khác (Mã số 07)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập khác sau khi trừ các khoản chi phí liên quan trong kỳ báo cáo.

Mã số 07 = Mã số 08 - Mã số 09.

- Doanh thu thuần từ hoạt động nghiệp vụ khác (Mã số 08):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 5118 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác (Mã số 09):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động nghiệp vụ khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có tài khoản 6318 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

d) Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 10)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động tài chính sau khi trừ đi các khoản chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 11 - Mã số 12.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hoạt động tài chính như lãi chênh lệch tỷ giá, lãi phát sinh khi bán ngoại tệ... phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có tài khoản 515 - "Doanh thu hoạt động tài chính" trong kỳ báo cáo.

- Chi phí tài chính (Mã số 12):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí tài chính như lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ... phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ tài khoản 635 - "Chi phí tài chính" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Có tài khoản 911.

đ) Chi phí quản lý hoạt động kinh doanh (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (bao gồm cả chi phí dự phòng phải thu khó đòi). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có tài khoản 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

e) Thu nhập thuần khác (Mã số 14)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số thu nhập thuần từ hoạt động khác (ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ) sau khi trừ đi các khoản chi phí khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 14 = Mã số 15 - Mã số 16.

- Thu nhập thuần từ hoạt động khác (Mã số 15):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động khác sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 -"Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

- Chi phí khác (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định nhỏ hơn giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

g) Chênh lệch thu chi thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lchênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của Quỹ trước khi trừ đi chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 04 + Mã số 07 + Mã số 10 - Mã số 13 + Mã số 14.

h) Chi phí dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dự phòng rủi ro cho vay phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có của tài khoản 63131 - "Dự phòng rủi ro cho vay" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 - "Xác định kết quả hoạt động".

i) Tổng chênh lệch thu chi kế toán (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch thu chi kế toán trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 20 - Mã số 30.

Điều 37. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - BVMT)

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ". Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, Quỹ căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, Quỹ được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu;

b) Các khoản đầu tư được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

c) Quỹ phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ mà không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu;

d) Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Các khoản tiền nhận ủy thác đầu tư và việc giải ngân các khoản tiền này ngay trong kỳ…;

đ) Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch;

e) Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ;

- Việc chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

g) Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính;

h) Trường hợp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự…);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (ví dụ bù trừ tiền thanh lý tài sản cố định phải thu với khoản đi vay…).

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết; Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản trả tiền nợ người bán cung cấp hàng hóa dịch vụ cho hoạt động kinh doanh được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh;

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính (trường hợp Quỹ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp) làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Phương pháp lập các chỉ tiêu thuộc luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo phương pháp gián tiếp.

a1) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh Tổng thu nhập kế toán của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của tài sản và nợ phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao tài sản cố định, dự phòng...

- Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

+ Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các thay đổi của chi phí trả trước;

+ Lãi tiền vay đã trả;

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp;

+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

a2) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tổng thu nhập kế toán (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu tổng thu nhập kế toán (Mã số 40) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (…).

- Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)

Trong mọi trường hợp, Quỹ đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm nguồn kinh phí, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành tài sản cố định phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Tổng thu nhập kế toán".

- Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro cho vay) và dự phòng phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Tổng thu nhập kế toán” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ hoặc được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Tổng thu nhập kế toán” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào Tổng thu nhập kế toán trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ tài khoản 413 đối chiếu sổ kế toán tài khoản 515 (chi tiết lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) hoặc tài khoản 635 (chi tiết lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Tổng thu nhập kế toán", nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tổng thu nhập kế toán", nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Tăng, giảm tiền cho vay (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình biến động các khoản tiền cho vay.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền mà Quỹ là bên nhận ủy thác. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cho vay tại thời điểm cuối kỳ và thời điểm đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính, đối chiếu với số dư Nợ chi tiết tài khoản 121. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm lãi, phí phải thu (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh sự biến động về số tiền lãi cho vay, phí phải thu như: Lãi tiền gửi, lãi cho vay phải thu, các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, ... trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản 1311, 1312. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; Giá trị tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp…

- Tăng, giảm các khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh sự biến động các khoản phải thu các khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản 1321, 1322, 1323. Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy tài sản cố định; Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản). Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư xây dựng cơ bản) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

- Tăng, giảm các tài sản khác (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các tài sản khác ảnh hưởng đến dòng tiền của Quỹ trong kỳ báo cáo như: Tăng, giảm chi phí trả trước, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý và sự biến động của các tài sản khác chưa nằm trong các chỉ tiêu nêu trên.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Nợ cuối kỳ và số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản 133, 242, 245,.... Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 355. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 3441. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 3442. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền Quỹ thu được từ việc bán tài sản bảo đảm nợ của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 33881. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm tiền nhận tài trợ, hỗ trợ (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm số tiền nhận tài trợ, hỗ trợ Quỹ thu được của các bên trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ và số dư Có đầu kỳ của tài khoản 354. Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, phải trả khác (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, phải trả ngân sách Nhà nước về các khoản thuế và phí, các khoản phải trả, phải nộp khác.... Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư Có cuối kỳ với số dư Có đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động kinh doanh), như các tài khoản 331, 333, 334, 335, 336, 338, 131 (chi tiết người mua trả tiền trước)... Nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này là số âm và ghi trong ngoặc đơn (…).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng tài sản cố định;... và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính.

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu trên, như: Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp,

dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp,... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở trên, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi,... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan. Số liệu chỉ tiêu này là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (…).

Mã số 30 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17.

b) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

b1) Nguyên tắc lập: Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong Đoạn 18 của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

b2) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp:

- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành tài sản cố định vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền

thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của tài sản cố định hình thành từ hoạt động xây dựng cơ bản được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho xây dựng cơ bản nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoặc giá trị tài sản cố định, xây dựng cơ bản tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, xây dựng cơ bản), sổ kế toán tài khoản 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu xây dựng cơ bản, trả nợ cho người bán tài sản cố định), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 211, 213, 241. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu

được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 711, 511, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác). Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 631, 811 (chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32.

c) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

c1) Nguyên tắc lập: Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

c2) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp:

- Tiền thu từ Ngân sách nhà nước cấp (Mã số 41)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do Ngân sách nhà nước cấp trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản 411.

- Tiền trả lại vốn Ngân sách nhà nước (Mã số 42)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho Ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn Ngân sách nhà nước bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn Ngân sách nhà nước để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản 411. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 50)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 41 + Mã số 42.

4.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Mã số 60 = Mã số 30 + Mã số 40 + Mã số 50. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 71)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết tài khoản 413. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 80)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ") trên Báo cáo tình hình tài chính.

Mã số 80 = Mã số 60 + Mã số 70 + Mã số 71.

Điều 38. Hướng dẫn lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - BVMT)

Thông tư này chỉ hướng dẫn phương pháp lập và trình bày một số chỉ tiêu của Thuyết minh báo cáo tài chính. Các nội dung không hướng dẫn ở Thông tư này thì thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

1. Các chính sách kế toán áp dụng

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho vay: Chỉ ghi nhận các khoản cho vay từ vốn hoạt động, không ghi nhận các khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác.

- Nguyên tắc phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng; Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý: Chỉ ghi nhận vào trong Báo cáo tình hình tài chính khi các thủ tục chuyển quyền sở hữu đã được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

c) Nguyên tắc kế toán hoạt động nhận ủy thác: Chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đối với:

- Số tiền nhận được từ các bên giao ủy thác nhưng chưa giải ngân cho bên thứ ba (Số tiền đã giải ngân cho bên thứ ba, lãi thu hộ các bên giao ủy thác được theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ);

- Số tiền đã thực thu hồi (gốc, lãi) từ bên thứ ba phải trả lại cho các bên giao ủy thác.

d) Nguyên tắc kế toán tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ: Được dùng để bù đắp chi phí bán, nợ gốc cho vay, nợ lãi, trả lại cho các bên đi vay.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột "Đầu kỳ" được lấy từ cột "Cuối kỳ" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kỳ trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối kỳ" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính kỳ này;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Quỹ được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp Quỹ có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu kỳ") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu kỳ" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối kỳ" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột "Kỳ trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Kỳ này" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Quỹ được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Kỳ trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Kỳ này" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của Quỹ.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Kỳ trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột "Kỳ này" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

5. Những thông tin khác

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của Quỹ đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 1 đến phần 4, Quỹ được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

1. Quỹ thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán theo quy định tại Thông tư này và phù hợp với việc ghi sổ kế toán của Quỹ khi vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 40. Điều khoản hồi tố

Quỹ trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và Chế độ kế toán Quỹ Hỗ trợ phát triển ban hành theo Quyết định số 78/2003/QĐ-BTC ngày 29/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thuyết minh lý do là có sự thay đổi trong Thông tư này.

Điều 41. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, và thực hiện từ năm tài chính 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam)

Số TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	7	8
					LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
01	**111**				**Tiền mặt**	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
		1113			Vàng tiền tệ	
02	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo
		1121			Tiền Việt Nam	từng ngân hàng
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng tiền tệ	
03	**113**				**Tiền đang chuyển**	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	**121**				**Cho vay**	Chi tiết nợ trung hạn, dài hạn
05	**128**				**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288			Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
06	**131**				**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo đối tượng
		1311			Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	
		1312			Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác	
		1318			Phải thu từ các hoạt động khác	

07	**132**				**Phải thu các khoản cấp bù từ NSNN**	
		1321			Hỗ trợ điện gió	
		1322			Thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao	
		1328			Phải thu các khoản cấp bù từ NSNN khác	
08	**136**				**Phải thu nội bộ**	Chi tiết theo đối tượng
09	**138**				**Phải thu khác**	Chi tiết theo đối tượng
		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
10	**141**				**Tạm ứng**	
11	**151**				**Hàng mua đang đi đường**	
12	**152**				**Nguyên liệu, vật liệu**	
13	**153**				**Công cụ, dụng cụ**	
		1531			Công cụ, dụng cụ	
		1532			Bao bì luân chuyển	
		1533			Đồ dùng cho thuê	
		1534			Thiết bị, phụ tùng thay thế	
14	**154**				**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	
15	**211**				**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118			TSCĐ khác	
16	**213**				**Tài sản cố định vô hình**	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134			Nhãn hiệu, tên thương mại	

		2135			Chương trình phần mềm	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
17	**214**				**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142			Hao mòn TSCĐ vô hình	
18	**228**				**Đầu tư khác**	
19	**229**				**Dự phòng tổn thất tài sản**	
		2291			Dự phòng rủi ro cho vay	
			22911		Dự phòng chung	
			22912		Dự phòng cụ thể	
		2292			Dự phòng phải thu khó đòi	
		2293			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
20	**241**				**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
21	**242**				**Chi phí trả trước**	
22	**244**				**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	
23	**245**				**Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý**	
					LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	Chi tiết theo đối tượng
24	**331**				**Phải trả cho người bán**	
25	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331			Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311		*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312		*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	

26	**334**				**Phải trả người lao động**	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3348			Phải trả người lao động khác	
27	**335**				**Chi phí phải trả**	
28	**336**				**Phải trả nội bộ**	
29	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381			Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382			Kinh phí công đoàn	
		3383			Bảo hiểm xã hội	
		3384			Bảo hiểm y tế	
		3386			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3387			Doanh thu chưa thực hiện	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
			33881		*Phải trả hoạt động nhận ủy thác*	
			33882		*Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ*	
			33883		*Phải trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản*	
			33884		*Phải trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu*	
			33888		*Phải trả, phải nộp khác*	
30	**344**				**Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường**	
		3441			Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản	
		3442			Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu	
		3448			Nhận ký quỹ, ký cược khác	
31	**352**				**Dự phòng phải trả**	
32	**353**				**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
33	**354**				**Nhận tài trợ, hỗ trợ**	
34	**355**				**Nhận ủy thác cho vay đầu tư**	Chi tiết theo từng hoạt động

					LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
35	**411**				**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	
		4111			Vốn Ngân sách Nhà nước	
		4118			Vốn khác	
36	**412**				**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
37	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
38	**414**				**Quỹ đầu tư phát triển**	
39	**421**				**Chênh lệch thu chi chưa xử lý**	
		4211			Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm trước	
		4212			Chênh lệch thu chi chưa xử lý năm nay	
40	**441**				**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
					LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
41	**511**				**Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**	
		5111			Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư	
		5112			Doanh thu phí thẩm định các dự án cho vay	
		5113			Doanh thu phí nhận ủy thác cho vay	
		5114			Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	
42	**515**				**Doanh thu hoạt động tài chính**	
					LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	
43	**631**				**Chi phí hoạt động nghiệp vụ**	
		6311			Chi phí hoạt động cho vay	
		6312			Chi phí hoạt động nhận ủy thác	
		6313			Chi phí dự phòng	

			63131		*Chi phí dự phòng rủi ro cho vay*	
			63132		*Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	
		6314			Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản	
		6315			Chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu	
		6318			Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	
44	**635**				**Chi phí tài chính**	
45	**642**				**Chi phí quản lý Quỹ**	
		6421			Chi phí nhân viên quản lý	
		6422			Chi phí vật liệu quản lý	
		6423			Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425			Thuế, phí và lệ phí	
		6426			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	
		6427			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428			Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	
					LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	
46	**711**				**Thu nhập khác**	
					LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	
47	**811**				**Chi phí khác**	
					LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	
48	**911**				**Xác định kết quả hoạt động**	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 01 - BVMT**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương Tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư	**120**			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**121**			
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a			
b. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121b			
2. Cho Vay	**122**			
a. Cho vay	122a			
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	**130**			
1. Phải thu của khách hàng	131			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a			
b. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác	131b			
c. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131c			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu các khoản cấp bù từ Ngân sách nhà nước	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu khác	135			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	136			
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	**150**			
1. Tài sản cố định hữu hình	151			
- Nguyên giá	152			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(…)	(…)
2. Tài sản cố định vô hình	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156		(…)	(…)
VI. Tài sản dở dang	**160**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	161			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	162			
VII. Tài sản khác	**170**			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	171			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	172			
3. Chi phí trả trước	173			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	174			
5. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	176			
6. Tài sản khác	178			
B. NỢ PHẢI TRẢ	**200**			
I. Nhận ủy thác cho vay đầu tư	**210**			
II. Các khoản phải trả	**220**			
1. Phải trả người bán	221			
2. Người mua trả tiền trước	222			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	223			
4. Phải trả người lao động	224			
5. Chi phí phải trả	225			
6. Phải trả nội bộ	226			
7. Doanh thu chưa thực hiện	227			
8. Phải trả khác	228			
9. Nhận ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản	229			
10. Nhận ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232			
13. Phải trả hoạt động nhận ủy thác	233			
14. Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ	234			
15. Phải trả lãi ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và nhập khẩu phế liệu	235			
16. Nhận tài trợ, hỗ trợ	236			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**300**			
1. Vốn Ngân sách nhà nước	311			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Quỹ đầu tư phát triển	314			
5. Thu nhập chưa phân phối	315			
- Thu nhập chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	315a			
- Thu nhập chưa phân phối kỳ này	315b			
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	316			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330 = 200+300)	**330**			

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Báo cáo kết quả hoạt động năm:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 02 - BVMT**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Thu nhập lãi thuần	**01**			
1.1. Doanh thu thuần lãi tiền gửi, lãi cho vay	02			
1.2. Chi phí hoạt động nghiệp vụ	03			
2. Thu nhập thuần từ hoạt động ủy thác cho vay	**04**			
2.1. Thu thuần hoạt động ủy thác cho vay	05			
2.2. Chi phí hoạt động nhận ủy thác	06			
3. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	**07**			
3.1. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	08			
3.2. Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	09			
4. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	**10**			
4.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	11			
4.2. Chi phí tài chính	12			
5. Chi phí quản lý hoạt động kinh doanh	**13**			
6. Thu nhập thuần khác	**14**			
6.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	15			
6.2. Chi phí khác	16			
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01 + 04 + 07 - 10 + 11)	**20**			
8. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	**30**			
9. Tổng thu nhập kế toán (40 = 20 - 30)	**40**			

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 03 - BVMT**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm...

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng thu nhập kế toán	01			
Điều chỉnh cho các khoản				
2. Khấu hao tài sản cố định	02			
3. Các khoản dự phòng	03			
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Những thay đổi về tài sản và nợ phải trả				
Những thay đổi về tài sản				
5. Tăng, giảm tiền cho vay	05			
6. Tăng, giảm lãi, phí phải thu	06			
7. Tăng, giảm các khoản phải thu các khoản cấp bù từ Ngân sách nhà nước	07			
8. Tăng, giảm hàng tồn kho	08			
9. Tăng, giảm các tài sản khác	09			
Những thay đổi về nợ phải trả				
10. Tăng, giảm tiền vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	10			
11. Tăng, giảm tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản	11			
12. Tăng, giảm tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khi nhập khẩu phế liệu	12			
13. Tăng, giảm tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ	13			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
14. Tăng, giảm tiền tài trợ, hỗ trợ	14			
15. Tăng, giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, phải trả khác	15			
16. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
17. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***30***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	31			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***40***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ngân sách nhà nước cấp	41			
2. Tiền trả lại vốn ngân sách nhà nước	42			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***50***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	**60**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**70**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	**80**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quỹ không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

4. Thuyết minh báo cáo tài chính:

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 09 - BVMT**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực hoạt động.

3. Nhiệm vụ

4. Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư.

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho vay;

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;

- Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc kế toán hoạt động nhận ủy thác;

- Nguyên tắc kế toán tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ;

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;

- Nguyên tắc ghi nhận ký quỹ tiền phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;

- Nguyên tắc ghi nhận hoạt động nhận tài trợ, hỗ trợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn Ngân sách nhà nước cấp, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư;

- Doanh thu phí nhận ủy thác;

- Doanh thu phí thẩm định các dự án cho vay;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tiền mặt;	...	….
b. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	….	….
- Tiền gửi ngân hàng của Quỹ;	….	….
- Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác;	….	….
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;	….	….
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu;	….	….
- Tiền gửi ngân hàng vốn tài trợ, hỗ trợ.	….	….
c. Tiền đang chuyển;	….	….
d. Các khoản tương đương tiền.	….	….
Cộng	….	….

2. Các khoản đầu tư				
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tiền gửi có kỳ hạn: (Chi tiết các kỳ hạn)	…		....	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.	…		....	

Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực đầu tư; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ tổn thất không thu hồi được)		
2.2. Cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2.2.1. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay	…	…
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;	…	…
b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;	…	…
c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;	…	…
d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;	…	…
e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.	…	…
2.2.1. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian		
a. Nợ ngắn hạn	…	…
b. Nợ trung hạn;	…	…
c. Nợ dài hạn.	…	…
2.2.4. Dự phòng rủi ro cho vay	…	…
a. Dự phòng chung;		
- Số dư đầu kỳ;	…	…
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	…	…
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	…	…
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro;	…	…
- Số dư cuối kỳ.	…	…
b. Dự phòng cụ thể	…	…
- Số dư đầu kỳ;		
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;	…	…
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;	…	…

- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro; - Số dư cuối kỳ	… … …	… … …
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.1. Các khoản phải thu của khách hàng có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng)	…	…
a. Phải thu lãi cho vay;	…	…
b. Phải thu lãi tiền gửi;	…	…
c. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác;	…	…
d. Phải thu từ các hoạt động nghiệp vụ khác.	…	…
3.2. Phải thu của khách hàng trên 12 tháng (thuyết minh tương tự phải thu không quá 12 tháng).	…	…
3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	…	…
3.4. Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi nhưng chưa phải đưa ra ngoài Báo cáo tình hình tài chính).	…	…

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Trả trước cho người bán không quá 12 tháng (tính theo kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo);	…	…
b. Trả trước cho người bán trên 12 tháng (tính theo kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo);	…	…
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan.	…	…
5. Phải thu các khoản cấp bù từ ngân sách nhà nước	Cuối kỳ …	Đầu kỳ …
6. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu người lao động;	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...
- Cho mượn;	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...
- Phải thu khác.	...	...
Cộng		
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tiền;	…	…
b. Hàng tồn kho;	…	…
c. Tài sản cố định;	…	…
d. Tài sản khác.	…	…
8. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ Giá gốc / Dự phòng	Đầu kỳ Giá gốc / Dự phòng
a. Hàng đang đi trên đường;	... / ...	... / ...
b. Nguyên liệu, vật liệu;		
c. Công cụ, dụng cụ;		
d. Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Số dư đầu kỳ	...	...	...	...	...	...
- Mua trong kỳ	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư XDCB hoàn thành	...	...	...	...	...	...
- Tăng khác	...	...	...	...	...	...
- Thanh lý, nhượng bán	...	...	...	...	...	...
- Giảm khác	...	...	...	...	...	...
Số dư cuối kỳ	...	...	...	...	...	...
Giá trị hao mòn lũy kế	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
Số dư đầu năm	...	...	...	...	...	...
- Khấu hao trong kỳ	…	…	…	…	…	…
- Tăng khác	…	…	…	…	…	…
- Thanh lý, nhượng bán	…	…	…	…	…	…
- Giảm khác	…	…	…	…	…	…
Số dư cuối kỳ	...	...	...	...	...	...
Giá trị còn lại	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
- Tại ngày đầu kỳ	…	…	…	…	…	…
- Tại ngày cuối kỳ	…	…	…	…	…	…

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Tản sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Số dư đầu kỳ	...	...	...	...	...	...
- Mua trong kỳ	...	...	...	...	...	...
- Tạo ra từ nội bộ Quỹ	...	...	...	...	...	...

- Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	... ...	... ...	... ...	... ...	... ...	... ...
Số dư cuối kỳ	...	...	...	...	...	...
Giá trị hao mòn lũy kế	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**
Số dư đầu kỳ	...	...	...	...	...	...
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	… … … …	… … … …	… … … …	… … … …	… … … …	… … … …
Số dư cuối kỳ	...	...	...	...	...	...
Giá trị còn lại	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ	… …	… …	… …	… …	… …	… …

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tài sản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị xây dựng cơ bản)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm; - Xây dựng cơ bản; - Sửa chữa.	... ...	... ...
Cộng	**...**	**...**

12. Chi phí trả trước (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước không quá 12 tháng (tính theo kỳ hạn gốc)	…	…
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định;	…	…
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	…	…
- Chi phí mua bảo hiểm;	…	…
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	…	…
b. Chi phí trả trước trên 12 tháng (tính theo kỳ hạn gốc, tương tự mục a).	…	…
Cộng	**...**	**...**

13. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán; - Giấy tờ có giá; - Bất động sản; - Máy móc, thiết bị; - Tài sản khác.	... ...	... ...
14. Tài sản khác (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Hoạt động nhận ủy thác

(Chi tiết cho từng bên giao ủy thác)

Hoạt động nhận ủy thác	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	...	...	...	...
- Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	...	...	...	...

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.	…	…	…	…
- Phải trả cho các đối tượng khác.	…	…	…	…
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.	…	…	…	…
- Các đối tượng khác.	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng).	…	…	…	…

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế);	...	....	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).	...	...	...	...
Cộng	**...**			

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản trích trước khác;	...	...
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).	...	...
Cộng	**...**	**...**
19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Không quá 12 tháng	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Trên 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...
20. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...

- Phải trả hoạt động nhận ủy thác	...	...
- Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ;	...	...
- Lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản;	...	...
- Lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường do nhập khẩu phế liệu;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	...	...
Cộng		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn).	...	...

21. Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản	...	...
Cộng	...	...

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ,...).	...	...
Cộng	...	...
23. Nhận tài trợ, hỗ trợ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dư đầu kỳ	...	...
- Trích từ lợi nhuận trong năm	...	...
- Chi hỗ trợ	...	...
- Chi tài trợ	...	...
- Dư cuối kỳ	...	...
Cộng	...	...

24. Biến động vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn thực cấp	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng rủi ro nghiệp vụ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu kỳ trước	…	…	…	…	…	…	…	…
- Tăng vốn trong Kỳ trước								
- Lãi trong Kỳ trước	…	…	…	…	…	…	…	…
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ trước	…	…	…	…	…	…	…	…
- Lỗ trong kỳ trước	…	…	…	…	…	…	…	…
- Giảm khác	…	…	…	…	…	…	…	…
Số dư đầu kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…
- Tăng vốn trong kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…
- Lãi trong kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…
- Tăng khác	…	…	…	…	…	…	…	…
- Giảm vốn trong kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…
- Lỗ trong kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…
- Giảm khác	...	…	…	…	…	…	…	…
Số dư cuối kỳ này	…	…	…	…	…	…	…	…

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (dưới đây chỉ là các thông tin cơ bản. Quỹ tự bổ sung thêm các thông tin khác nếu hữu ích cho người sử dụng Báo cáo tài chính và việc quản lý điều hành).	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
26.1. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm.	… … … …		… … … …	
26.2. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có): a. Chứng khoán và giấy tờ có giá (chi tiết về số lượng, mã chứng khoán và giấy tờ có giá). - Cổ phiếu; - Trái phiếu; - Giấy tờ có giá khác. b. Bất động sản; c. Tài sản khác.	… … … … … … …		… … … … … … …	
26.3. Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý: (tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý của khách hàng nhưng đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Quỹ). a. Chứng khoán và giấy tờ có giá; b. Bất động sản; c. Tài sản khác. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.	Giá thẩm định … …	Giá trị hợp lý … …	Giá thẩm định … …	Giá trị hợp lý … …
26.4. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro (Thuyết minh chi tiết nợ gốc cho vay bị phân loại là nợ không đủ tiêu chuẩn theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ không đủ tiêu chuẩn).	Cuối năm ...		Đầu năm ...	
26.5. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn): (Thuyết minh chi tiết lãi cho vay không được ghi nhận theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số lãi chưa thu được).	Cuối năm …		Đầu năm …	

26.6. Nợ gốc, lãi cho vay phải thu từ hoạt động nhận ủy thác:	Cuối năm	Đầu năm
a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác đã giải ngân cho đối tượng đi vay):	...	...
- Đối tượng (Thuyết minh chi tiết gốc cho vay theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ gốc);	...	...
- Nguyên tệ.	...	...
b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác):		
- Đối tượng (Thuyết minh chi tiết lãi phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ lãi);	...	...
- Nguyên tệ.	...	...
26.7. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý: Quỹ phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi khác đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.	Cuối năm ...	Đầu năm ...
26.8. Ngoại tệ các loại: Quỹ phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	Cuối năm ...	Đầu năm ...

27. Các thông tin khác do Quỹ tự thuyết minh, giải trình để làm rõ thêm các thông tin chưa được trình bày trong các mục trên.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính:.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Thu nhập lãi thuần	…	…
1.1. Doanh thu thuần	…	…
a. Lãi cho vay ngắn hạn;	…	…
b. Lãi cho vay trung hạn;	…	…
c. Lãi cho vay dài hạn;	…	…
d. Lãi gửi tiết kiệm;	…	…
e. Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu, nếu có.	…	…
1.2. Chi phí hoạt động cho vay	…	…
1.3. Chi phí hoạt động nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường	…	…

2. Thu nhập thuần từ hoạt động ủy thác cho vay ***2.1. Phí nhận ủy thác*** a. Phí nhận ủy thác; b. Các khoản điều chỉnh giảm, nếu có. ***2.2. Chi phí hoạt động nhận ủy thác:***	… … … … …	… … … … …
3. Thu nhập thuần từ hoạt động nghiệp vụ khác ***3.1. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác*** ***3.2. Thu phí thẩm định các dự án cho vay*** ***3.3. Chi phí hoạt động nghiệp vụ***	... ...	... ...
4. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính ***4.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính*** a. Lãi chênh lệch tỷ giá; b. Lãi mua, bán ngoại tệ; c. Doanh thu khác từ hoạt động tài chính. ***4.2. Chi phí tài chính*** a. Lỗ chênh lệch tỷ giá; b. Lỗ mua, bán ngoại tệ; c. Chi phí tài chính khác.	… … … … … … … … … …	… … … … … … … … … …
5. Chi phí quản lý hoạt động kinh doanh	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý; - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng; - Chi phí khấu hao tài sản cố định; - Thuế, phí và lệ phí; - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi; - Chi phí dịch vụ mua ngoài; - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.	... ...	... ...
6. Thu nhập thuần khác	Kỳ này	Kỳ trước
6.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác a. Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; b. Thu nhập thuần khác: - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được;	... ...	... ...

- Thuế được giảm; - Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được; - Các khoản thu nhập khác; c. Các khoản giảm trừ thu nhập nếu có. ***6.2. Chi phí khác*** a. Lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; b. Các khoản chi phí khác - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt, bồi thường; - Các khoản chi phí khác.	... ...	... ...
7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay a. Dự phòng chung; b. Dự phòng cụ thể.	... ...	... ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp; - Các giao dịch phi tiền tệ khác.	...	...

2. Các khoản tiền do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

IX. Rủi ro hoạt động

Quỹ tự thuyết minh những rủi ro về tài chính có thể gặp phải trong quá trình hoạt động, như: rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tiền tệ, rủi ro tín dụng.

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước):.....

5. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

6. Những thông tin khác.....

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng